

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ P
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 202/2024/HSST
Ngày 19-9-2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Hà Thị Ái Q.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lưu Thị T
2. Bà Nguyễn Thị Viết S

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị N, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố P – tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P– tỉnh B tham gia phiên toà:
Ông Hà Văn T - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh B, Tòa án nhân dân thành phố P xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 141/2024/HSST ngày 18 tháng 7 năm 2024 đối với các bị cáo:

1. LÊ HỒNG P, sinh năm: 198*, tại tỉnh B;

Nơi cư trú : khu phố 7, phường Đ, thành phố P, tỉnh B; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa: 1/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Hồng P và bà Nguyễn Thị D (đã chết). Có 01 người con.

- Tiền án: Ngày 31/5/2007, bị Tòa án nhân dân tỉnh B xử phạt 13 năm 09 tháng tù về tội “Hủy hoại tài sản”, “Phá hủy công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia”, “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo Bản án số 62/2007/HSST, đã chấp hành hình phạt tù tại Trại giam L, chưa nộp án phí hình sự sơ thẩm.

Tiền sự: Không.

- Nhân thân:

+ Ngày 08/11/2000, bị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục H thời hạn 24 tháng theo Quyết định số 89/QĐ-UB, chấp hành xong vào ngày 10/8/2002.

+ Ngày 28/01/1999, bị Tòa án nhân dân thị xã P xử phạt 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” theo Bản án số 10/STHS, chấp hành xong hình phạt tù vào 24/7/1999, đã được xóa án tích.

Bị cáo Lê Hồng P bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bị tạm giữ từ ngày 27/01/2024, hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố P.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. HUỖNH VĂN T, tên gọi khác: Đ, sinh năm: 198*, tại tỉnh B;

Nơi cư trú : khu phố 4, phường Đ, thành phố P, tỉnh B; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 2/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Huỳnh Văn L và bà Kiều Thị B. Có 02 người con.

- Tiền án, tiền sự: Không

- Nhân thân:

+ Ngày 01/6/2022, bị Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an huyện H ra Quyết định khởi tố vụ án, Quyết định khởi tố bị can về hành vi “Cố ý gây thương tích” quy định tại khoản 1 Điều 134 BLHS. Ngày 21/9/2022, Tòa án nhân dân huyện H ra Quyết định đình chỉ vụ án.

+ Ngày 23/5/2024, bị Tòa án nhân dân thành phố P xử phạt 01 năm 08 tháng tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” tại Bản án số 110/2024/HSST.

Bị cáo Huỳnh Văn T bị bắt quả tang, bị tạm giữ từ ngày 25/01/2024, hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố P.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

3. NGUYỄN VĂN H, tên gọi khác: I, sinh năm: 199*, tại tỉnh B;

Nơi cư trú : khu phố 2, phường Đ, thành phố P, tỉnh B; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 7/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị H. Chưa có vợ con.

- Tiền án, tiền sự: Không.

- Nhân thân: Ngày 31/12/2021, bị Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố P áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn về hành vi “Sử dụng trái phép chất ma túy” thời hạn 03 tháng theo Quyết định số 1551/QĐ-UBND, chấp hành xong ngày 31/3/2022.

Bị cáo Nguyễn Văn H bị bắt quả tang, bị tạm giữ từ ngày 25/01/2024, đến ngày 02/02/2024 được áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, hiện đang cư trú tại khu phố 2, phường Đ, thành phố P.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 09 giờ 45 phút ngày 25/01/2024, do có nhu cầu sử dụng ma túy đá nên Huỳnh Văn T đã nhờ Nguyễn Văn H là bạn của T đang chơi tại nhà của T thuộc khu phố 4, phường Đ, thành phố P liên hệ mua ma túy đá giúp thì H đồng ý. H sử dụng điện thoại di động hiệu Masstel có số thuê bao 09**.***.*** của T liên hệ với Lê Hồng P qua số thuê bao 05**.***.*** hỏi mua 2.300.000 đồng ma túy đá, P đồng ý và hẹn H đến nhà của P thuộc khu phố 7, phường Đ, thành phố P để giao ma túy. Sau đó, H điều khiển xe mô tô biển số **H*-***** chở theo T đi đến

nhà của P. Lúc này P đang ngồi trong nhà nghe tiếng gõ cửa thì biết là H tới nên nhờ Huỳnh Thị Hồng V (sinh năm 198*, trú tại khu phố 1, phường P, thành phố P) là em dâu của P mở cửa. V ra mở cửa rồi đi vào trong nhà. H và T đi vào nhà thì P đưa cho T 01 gói nylon không màu, có khóa nhựa kéo một đầu, bên trong có chứa tinh thể màu trắng rồi nhận 2.300.000 đồng từ T. Sau khi mua được ma túy từ P, T cầm gói ma túy trong lòng bàn tay trái, H điều khiển xe mô tô biển số **H*-**** chở về lại nhà của T. Khi T và H đi đến trước số nhà 3* đường Trần L thuộc khu phố 8, phường Đ, thành phố P thì bị lực lượng Công an phường Đ tuần tra kiểm tra hành chính, phát hiện bên trong lòng bàn tay trái của T đang cầm 01 gói nylon không màu, có khóa nhựa kéo một đầu, bên trong có chứa tinh thể màu trắng, T khai nhận là ma túy đá mua của Lê Hồng P về để sử dụng nên Công an phường Đ đã đưa T và H cùng toàn bộ tang vật về trụ sở để làm việc.

Quá trình điều tra bị cáo T, H đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Qua xác minh, Công an phường Đ đã triệu tập bị cáo Lê Hồng P về trụ sở để làm việc, tại đây P khai nhận như sau: Vào tối ngày 24/01/2024, do muốn mua ma túy để bán lại kiếm lời nên P có đi đến quán cà phê D thuộc khu phố 6, phường Đ, thành phố P gặp một người tên H (không rõ nhân thân) hay uống cà phê tại đây hỏi mua 2.000.000 đồng ma túy đá thì H đồng ý và đưa cho P 01 gói nylon không màu, có khóa nhựa kéo một đầu, bên trong có chứa tinh thể màu trắng rồi nhận 2.000.000 đồng từ P. Sau khi mua được ma túy đá, P đem về nhà cất giấu để chờ người mua để bán. Đến khoảng 09 giờ 45 phút ngày 25/01/2024, Nguyễn Văn H có liên hệ với P qua số thuê bao 05**.***.*** hỏi mua 2.300.000 đồng ma túy đá thì P đồng ý và hẹn đến nhà P để giao ma túy. Khoảng 15 phút sau, H cùng Huỳnh Văn T đi đến thì P có nhờ Huỳnh Thị Hồng V là em dâu của P mở cửa giùm, việc P mua bán ma túy thì V không biết. Khi H và T vào gặp P thì T là người hỏi mua ma túy đá nên P đã đưa cho T 01 gói nylon không màu, có khóa nhựa kéo một đầu, bên trong có chứa tinh thể màu trắng rồi nhận 2.300.000 đồng từ T.

Vật chứng của vụ án:

- Thu giữ từ Huỳnh Văn T:

+ 01 gói nylon không màu, có khóa nhựa kéo một đầu, bên trong có chứa tinh thể màu trắng, kích thước (7x4,2)cm; (ký hiệu M khi giám định)

+ 01 xe mô tô biển số **H*-****, số máy: 5VDOUYV-3, số khung: RLCM23B30AY049026;

+ 01 điện thoại di động loại phím bấm, hiệu Masstel, màu xanh, viền đen, số IMEI: 3553141100963517, bên trong có chứa sim số 09**.***.***;

- Thu giữ từ Lê Hồng P:

+ 01 điện thoại di động hiệu Redmi, bên trong có chứa sim số 05**.***.***;

Tại kết luận giám định số 158/KL- KTHS ngày 31/01/2024 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh B kết luận:

Mẫu M gửi giám định có khối lượng 4,8926 gam Methamphetamine;

Hoàn lại mẫu vật gửi đến giám định: 01 gói nylon không màu, có khóa nhựa kéo cùng 4,8756 gam mẫu M còn lại sau giám định.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hay khiếu nại gì về kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh B nêu trên.

Bản cáo trạng số 135/CT – VKSPT-HS ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh B đã truy tố bị cáo Lê Hồng P phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy” theo quy định tại khoản 1 Điều 251 Bộ luật Hình sự; bị cáo Huỳnh Văn T và Nguyễn Văn H phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 249 của Bộ luật Hình sự;

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố hành vi của bị cáo Lê Hồng P đủ yếu tố cấu thành tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, các bị cáo Huỳnh Văn T và Nguyễn Văn H đủ yếu tố cấu thành tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P giữ quyền công tố luận tội và tranh luận:

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố: Bị cáo Lê Hồng P phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”; các bị cáo Huỳnh Văn T và Nguyễn Văn H phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”.

Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 251; điểm h khoản 1 Điều 52, điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo Lê Hồng P với mức hình phạt từ 03 năm 06 tháng tù đến 04 năm 06 tháng tù.

Đề nghị áp dụng điểm c khoản 1 Điều 249; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự xử phạt các bị cáo như sau:

Bị cáo Huỳnh Văn T với mức hình phạt từ 24 tháng tù đến 30 tháng tù. Áp dụng Điều 56 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt 01 năm 08 tháng tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” theo bản án số 110/2024/HSST ngày 23/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh B buộc bị cáo Huỳnh Văn T phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án.

Bị cáo Nguyễn Văn H với mức hình phạt từ 18 tháng tù đến 24 tháng tù.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a,b, c khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; khoản 1 và điểm a, b khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự tuyên:

Tịch thu tiêu hủy mẫu vật còn lại sau giám định, được niêm phong trong phong bì số 158, có chữ ký của giám định viên Đoàn Thảo N và hình dấu tròn màu đỏ của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh B còn lại sau giám định.

Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước 01 điện thoại di động loại phím bấm, hiệu Masstel, màu xanh, viền đen, số IMEI: 3553141100963517, bên trong có chứa sim số 09**.* **.* **.; 01 điện thoại di động hiệu Redmi, bên trong có chứa sim số 05**.* **.* **.

Hoàn trả lại cho bị cáo Lê Hồng P 01 camera hiệu IMOU, không có thẻ nhớ.

Buộc bị cáo Lê Hồng P phải nộp lại số tiền 2.300.000 đồng, là tiền bị cáo bán ma túy cho bị cáo T để sung vào ngân sách nhà nước.

Đối với xe mô tô gắn biển số **H*-* ***, số máy: 5VDOUYV-3, số khung: RLCM23B30AY049026, T khai nhận cầm thế từ một người thanh niên (không rõ nhân thân). Quá trình điều tra xác định: biển số **H*-* *** được cấp cho xe mô tô có số khung: RLCS5C6107Y074010, số máy: 5C61074010, do Lê Hồng Q (trú tại khu phố 8, phường P, thành phố P) đứng tên chủ sở hữu nhưng hiện nay Q đã đi

khỏi địa phương, đi đâu làm gì địa phương không rõ, Cơ quan điều tra chưa làm việc được với Q. Đối với số máy: 5VDOUYV-3, qua xác minh không có thông tin dữ liệu. Đối với số khung: RLCM23B30AY049026, được cấp cho xe mô tô biển số **C*-***.** do anh Nguyễn Trần Ngọc D (sinh năm 1993, trú tại khu phố 2, phường P, thành phố P) đứng tên chủ sở hữu. Anh D khai đã bán lại xe mô tô cho một người thanh niên (không rõ nhân thân).

Do quá trình điều tra chưa làm rõ nguồn gốc xe mô tô trên nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố P tiếp tục tạm giữ xác minh xử lý sau.

Lời nói sau cùng của các bị cáo Lê Hồng P, Huỳnh Văn T, Nguyễn Văn H: Các bị cáo biết hành vi của mình là vi phạm pháp luật mong Hội đồng xét xử khoan hồng giảm nhẹ hình phạt, các bị cáo hứa sẽ học tập rèn luyện để trở thành người có ích cho xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố P, của Điều tra viên, của Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, của Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về chứng cứ buộc tội bị cáo: Tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo thừa nhận đã thực hiện hành vi phạm tội. Xét lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra Công an thành phố P và phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để kết luận:

Vào khoảng 09 giờ 45 phút ngày 25/01/2024, tại khu phố 7, phường Đ, thành phố P, tỉnh B, bị cáo Lê Hồng P đã bán trái phép 4,8926 gam Methamphetamine cho Huỳnh Văn T với giá 2.300.000 đồng.

Bị cáo Nguyễn Văn H đã có hành vi liên lạc với bị cáo P để mua ma túy giúp cho bị cáo T. Sau đó bị cáo H khiển xe mô tô biển số **H*-**** chở bị cáo T đến nhà của bị cáo P để mua ma túy, sau khi mua được ma túy, H chở T về thì bị lực lượng Công an phát hiện bắt giữ. Do đó bị cáo H phải cùng chịu trách nhiệm đối với 4,8926 gam Methamphetamine mà bị cáo T tàng trữ để sử dụng.

Xét thấy các bị cáo Lê Hồng P, Huỳnh Văn T, Nguyễn Văn H là người có năng lực trách nhiệm hình sự, các bị cáo nhận thức đầy đủ về hành vi của mình đối với xã hội. Các bị cáo nhận thức được những tác hại nguy hiểm của ma túy đối với sức khỏe con người, đối với cộng đồng xã hội và việc tàng trữ chất ma túy là trái pháp luật. Nhà nước nghiêm cấm và xử lý nghiêm khắc đối với mọi hành vi mua bán, tàng trữ trái phép chất ma túy nhưng các bị cáo đã xem thường pháp luật, đã mua bán, tàng trữ ma túy bất chấp hậu quả. Do đó đủ cơ sở kết luận hành vi của bị cáo Lê Hồng P đã đủ yếu tố cấu thành tội “Mua bán trái phép chất ma túy” tội phạm

và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 251 Bộ luật Hình sự; hành vi của các bị cáo Huỳnh Văn T và Nguyễn Văn H đã đủ yếu tố cấu thành tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 249 của Bộ luật hình sự như nội dung cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Thiết đã truy tố bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét tính chất mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo cho thấy: Hành vi của các bị cáo không những xâm phạm đến chế độ quản lý độc quyền của nhà nước về chất ma túy mà còn gây mất an ninh trật tự tại địa phương, thể hiện tính nguy hiểm cao cho xã hội. Các bị cáo có nhân thân xấu. Bị cáo Lê Hồng P đã bị kết án, chưa được xóa án tích mà lại thực hành vi phạm tội do cố ý nên thuộc trường hợp “Tái phạm”, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Vì vậy cần xử phạt các bị cáo một mức án nghiêm, tương xứng với tính chất và mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để giáo dục bị cáo thành người có ích cho xã hội và cũng là để giáo dục người khác tôn trọng pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Tuy nhiên khi quyết định hình phạt, xét thấy tại phiên tòa các bị cáo đã thành khẩn khai báo đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự, sẽ được Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo, tạo điều kiện cho các bị cáo an tâm rèn luyện tu dưỡng sớm trở thành người có ích cho xã hội.

Mặc dù bị cáo H giúp cho bị cáo T liên lạc với bị cáo P để mua ma túy về sử dụng, đồng thời bị cáo Hiếu chở bị cáo T đến nhà bị cáo P nhận ma túy, nhưng giữa bị cáo H và bị cáo P không có thỏa thuận gì về số ma túy sau khi mua, do đó bị cáo H chịu mức hình phạt thấp hơn so với bị cáo T.

[4] Về xử lý vật chứng:

Đối với số ma túy còn lại sau giám định được niêm phong trong phong bì số 158, có chữ ký của giám định viên Đoàn Thảo N và hình dấu tròn màu đỏ của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh B, là vật thuộc loại nhà nước cấm lưu hành. Do vậy, cần áp dụng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự và điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự quyết định tịch thu tiêu hủy.

Đối với 01 điện thoại di động loại phím bấm, hiệu Masstel, màu xanh, viền đen, số IMEI: 3553141100963517, bên trong có chứa sim số 092***** thu giữ của bị cáo T; 01 điện thoại di động loại cảm ứng, màu xanh, mặt sau điện thoại có cũ Redmi, số Imei 1: 867017056960756, số Imei 2: 867017056960754, bên trong có chứa sim số 056*****, thu giữ của bị cáo P, đây là phương tiện các bị cáo liên lạc mua bán ma túy trong vụ án. Do vậy, cần áp dụng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự và điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự quyết định tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

Đối với số tiền bị cáo P bán ma túy cho bị cáo T 2.300.000 đồng, là tiền do phạm tội mà có. Do vậy, cần áp dụng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ

luật hình sự và điểm b khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự buộc bị cáo P nộp lại để sung vào ngân sách nhà nước.

Đối với 01 camera hiệu IMOU, không có thẻ nhớ, thu giữ của bị cáo P, áp dụng khoản 1 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự quyết định trả lại cho bị cáo P.

Đối với xe mô tô gắn biển số **H*-****, số máy: 5VDOUYV-3, số khung: RLCM23B30AY049026, đối với số máy: 5VDOUYV-3, qua xác minh không có thông tin dữ liệu, đối với số khung: RLCM23B30AY049026, được cấp cho xe mô tô biển số **C*-***. Do quá trình điều tra chưa làm rõ nguồn gốc xe mô tô trên nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố P tiếp tục tạm giữ xác minh xử lý sau nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Đối với nguồn gốc ma túy tàng trữ, bị cáo P khai của thanh niên tên H là người đã bán ma túy cho P do không rõ nhân thân nên không có căn cứ để xử lý.

Đối với Huỳnh Thị Hồng V, quá trình điều tra xác định V không tham gia giúp sức, không biết việc Lê Hồng P mua bán trái phép chất ma túy nên Cơ quan điều tra không xem xét xử lý là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí : Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 251; điểm h khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo Lê Hồng P phạm tội “ Mua bán trái phép chất ma túy”.

Xử phạt: Bị cáo Lê Hồng P 03 (Ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 27/01/2024.

Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 249; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo Huỳnh Văn T phạm tội “ Tàng trữ trái phép chất ma túy”.

Xử phạt: Bị cáo Huỳnh Văn T 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù. Áp dụng Điều 56 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt 01 năm 08 tháng tù về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” theo bản án số 110/2024/HSST ngày 23/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh B buộc bị cáo Huỳnh Văn T phải chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 04 (Bốn) năm 02 (Hai) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 25/01/2024.

Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 249; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Văn H phạm tội “ Tàng trữ trái phép chất ma túy”.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn H 02 (Hai) năm tù (có trừ thời gian bị cáo bị tạm giữ từ ngày 25/01/2024 đến ngày 02/02/2024). Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày chấp hành án.

Về xử lý vật chứng:

Áp dụng điểm a, b, c khoản 1 Điều 47 của Bộ luật hình sự; khoản 1 và điểm a, b khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự, tuyên:

Tịch thu tiêu hủy số ma túy còn lại sau giám định được niêm phong trong phong bì số 158, có chữ ký của giám định viên Đoàn Thảo N và hình dấu tròn màu đỏ của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh B.

Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước 01 điện thoại di động loại phím bấm, hiệu Masstel, màu xanh, viền đen, số IMEI: 3553141100963517, bên trong có chứa sim số 092*****; 01 điện thoại di động loại cảm ứng, màu xanh, mặt sau điện thoại có cữ Redmi, số Imei 1: 867017056960756, số Imei 2: 867017056960754, bên trong có chứa sim số 056***** hiệu Redmi, bên trong có chứa sim số 056*.***.***;

Trả lại cho bị cáo Lê Hồng P 01 camera hiệu IMOU, không có thẻ nhớ.

Buộc bị cáo Lê Hồng P phải nộp lại số tiền 2.300.000 đồng để sung vào ngân sách nhà nước.

Vật chứng ghi trên hiện do Chi cục thi hành án dân sự thành phố P quản lý theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản số 155, ngày 30/7/2024.

Về án phí: Áp dụng Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết, tuyên buộc các bị cáo Lê Hồng P, Huỳnh Văn T, Nguyễn Văn H, mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai, các bị cáo được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 19/9/2024).

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Thị Ái Q